CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Mã số thuế : 1800155452
Tel : 0292.3884354

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2026

Ký ngày 30/10/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

DN-BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**107.859.085.421**	**144.726.095.197**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**2.347.230.844**	**2.171.138.701**
1. Tiền	111		2.347.230.844	2.171.138.701
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**31.012.328.767**	**32.103.323.288**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31.012.328.767	32.103.323.288
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**14.429.864.155**	**56.904.432.733**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	23.747.381.990	54.456.159.851
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	342.209.737	8.320.049.126
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	3.081.076.897	4.705.143.452
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(12.740.804.469)	(10.576.919.696)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**58.878.993.749**	**51.764.050.033**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	58.878.993.749	51.764.050.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**1.190.667.906**	**1.783.150.442**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	1.073.419.409	1.010.044.990
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		117.248.497	671.036.462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.14		102.068.990
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**169.338.359.420**	**145.096.039.468**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**34.163.791.254**	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		34.163.791.254	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	**220**		**73.002.742.117**	**82.094.415.547**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	73.002.742.117	82.094.415.547
- Nguyên giá	222		238.515.059.935	237.473.010.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(165.512.317.818)	(155.378.594.758)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
IV. Bất động sản đầu tư	**240**			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**2.057.974.197**	**1.899.815.987**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.11	2.057.974.197	1.899.815.987
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.2b**	**57.485.335.162**	**57.485.335.162**
1. Đầu tư vào công ty con	261		53.251.820.004	53.251.820.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**2.628.516.690**	**3.616.472.772**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V8b	2.120.133.199	3.047.493.327
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.12	508.383.491	568.979.445
4. Tài sản dài hạn khác	274			
5. Lợi thế thương mại	279			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**277.197.444.841**	**289.822.134.665**
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**78.305.766.089**	**91.853.389.839**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**78.305.766.089**	**91.853.389.839**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	7.047.180.204	6.974.450.614
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.116.816.417	737.128.480
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		18.896.000	42.274.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước ngắn hạn	314	V.14	781.721.079	43.832.446
5. Phải trả người lao động	315	V.15	2.748.341.193	4.377.982.187
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.16	880.186.324	3.299.713.193
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			590.000.000
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.17b	775.055.142	319.256.994
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.18a	57.910.566.089	67.949.227.189
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	7.027.003.641	7.519.524.736
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	**330**			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.18b		
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**198.891.678.752**	**197.968.744.826**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**198.891.678.752**	**197.968.744.826**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.20	101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		101.399.970.000	101.399.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412	V.20	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.20	36.164.873.565	36.088.794.660
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.20	61.376.835.187	60.529.980.166
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		59.777.822.356	60.529.980.166
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		1.599.012.831	
11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**277.197.444.841**	**289.822.134.665**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Nga	Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	46.544.200.276	46.401.757.822	155.539.680.814	145.310.683.467
2. Các khoản giảm trừ	02					4.350.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**46.544.200.276**	**46.401.757.822**	**155.539.680.814**	**145.306.333.467**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	41.079.766.390	40.935.787.719	136.486.786.153	131.588.882.697
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**5.464.433.886**	**5.465.970.103**	**19.052.894.661**	**13.717.450.770**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	**21**					
7. Doanh thu hoạt động TC	22	VI.3	(555.940.937)	366.519.087	1.470.408.507	3.351.483.646
8. Chi phí tài chính	23	VI.4	1.194.278.277	967.941.329	3.662.692.188	2.652.150.010
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*24*		*1.194.278.277*	*967.941.329*	*3.662.692.188*	*2.652.150.010*
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	606.650.600	668.776.925	1.791.592.459	2.011.505.070
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	3.168.239.860	3.692.639.061	13.744.213.156	11.384.339.837
11. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	27					
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(60.675.788)**	**503.131.875**	**1.324.805.365**	**1.020.939.499**
13. Thu nhập khác	31	VI.7	275.067.298		275.307.600	
14. Chi phí khác	32	VI.8			1.100.134	
15. Lợi nhuận khác	**40**		**275.067.298**		**274.207.466**	
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**214.391.510**	**503.131.875**	**1.599.012.831**	**1.020.939.499**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10				
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**214.391.510**	**503.131.875**	**1.599.012.831**	**1.020.939.499**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán



Vũ Thị Nga

Người đại diện theo pháp luật



Mai Công Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		1.599.012.831	1.020.939.499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		10.133.723.060	10.241.241.761
- Các khoản dự phòng	03		2.163.884.773	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11.173.190)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.013.470.476)	(2.984.374.891)
- Chi phí đi vay	06		1.194.278.277	2.652.150.010
- Các khoản điều chỉnh khác	07			116.698.899
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		**13.066.255.275**	**11.046.655.278**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.893.744.027	(6.630.530.941)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.114.943.716)	(10.452.056.429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(2.426.441.555)	7.149.601.209
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		863.985.709	(837.034.484)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Chi phí đi vay đã trả	14		(1.194.278.277)	(2.674.852.515)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.238.880.483)	(2.629.987.436)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		**8.849.440.980**	**(5.028.205.318)**
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(648.158.210)	(56.160.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.013.470.473	3.604.333.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1.365.312.263**	**3.548.173.795**
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		104.678.240.830	105.457.994.021
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(114.716.901.930)	(105.690.209.855)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(10.038.661.100)**	**(232.215.834)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**176.092.143**	**(1.712.247.357)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.171.138.701**	**2.258.246.987**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**2.347.230.844**	**545.999.630**

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán	Người đại diện theo pháp luật
Vũ Thị Nga	Mai Công Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ
Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

Mẫu số B09-DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất bao bì, vải dệt từ Plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của công ty tại công ty con này là **51,06%**, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có **212** nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 224 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

+ Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

+ Đối với các khoản ngoại tệ gởi ngân hàng : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền chỉ gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

b) Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu từ bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được,được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

+ Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.

+ Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sỡ hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu gồm các chi phí sau:

Tiền thuê đất và chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc trả trước:

Tiền thuê đất là khoản tiền Công ty thuê đất của UB đang sử dụng. Chi phí bảo hiểm cháy nổ là khoản chi bắt buộc cho hoạt động sản xuất của Công ty. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng trong 12 tháng.

Công cụ, dụng cụ:

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định:

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể thời gian phân bổ như sau :

a) Tài sản cố định hữu hình :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
+ Máy móc và thiết bị : 03 - 15 năm
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 04 - 10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý : 07 - 08 năm

b) Tài sản cố định vô hình :

+ Chương trình phần mềm máy tính: chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ Kế toán.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đóng góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập :

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá hàng bán phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.347.230.844	2.171.138.701
Cộng	**2.347.230.844**	**2.171.138.701**

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư Tài chính của Công ty gồm có đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, cụ thể như sau :

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn	31.000.000.000	31.000.000.000
- Lãi dự thu từ các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	12.328.767	1.103.323.288
Cộng	**31.012.328.767**	**32.103.323.288**

Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Cần Thơ đã được thế chấp làm bảo lãnh thanh toán tiền điện và Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ đã được dùng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng này.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Đầu tư vào Công ty con	**53.251.820.004**		**53.251.820.004**	
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	53.251.820.004		53.251.820.004	
- Đầu tư vào đơn vị khác	**4.233.515.158**		**4.233.515.158**	
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	2.682.621.200		2.682.621.200	
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.550.893.958		1.550.893.958	
Cộng	**57.485.335.162**		**57.485.335.162**	

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Giá trị vốn góp (mệnh giá 10.000 đ/cp)	***số cổ phiếu***	***% vốn góp***	***số cổ phiếu***	***% vốn góp***
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	3.880.350	51,06%	3.880.350	51,06%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên	609.339	7,75%	393.122	7,75%
Công ty Cổ phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	140.000	3,05%	140.000	3,05%

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	0	16.398.291.672
Phải thu các khách hàng khác		
- Công ty Cổ phần Xi Măng Công Thanh	5.400.000.000	6.400.000.000
- Công ty Cổ phần Xi Măng Thăng Long	21.357.324	2.061.774.000
- Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	799.843.680	4.477.200.048
- Công ty Cổ phần Đầu tư sản xuất và Xuất nhập khẩu Sài Gòn	4.269.296.450	4.387.220.450
- Công ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	4.499.999.920
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	176.000.000
- Các khách hàng khác	8.580.884.616	16.055.673.761
Cộng	**23.747.381.990**	**54.456.159.851**

4. Trả trước người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty Cổ Phần Bê Tông Tây Đô	-	5.131.330.000
- WINDMOLLER AND HOLSCHER MACHINERY K.S.	-	155.448.212
'- Công ty TNHH Thiết bị Máy móc Quảng Tây Xinruida	84.705.633	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN STAVIAN HÓA CHẤT	-	2.548.800.000
- Các khách hàng khác	257.504.104	484.470.914
Cộng	**342.209.737**	**8.320.049.126**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
5. Phải thu ngắn hạn khác	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Phải thu các khách hàng khác				
- Tạm ứng	2.741.176.897	-	2.677.427.504	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Nguyễn Hoàng Yến)	159.900.000	(159.900.000)	159.900.000	(159.900.000)
- Phải thu thù lao HĐQT,BKS	180.000.000	-	600.000.000	-
- Phải thu khác	0	-	1.267.815.948	-
Cộng	**3.081.076.897**	**(159.900.000)**	**4.705.143.452**	**(159.900.000)**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Nguyễn Hoàng Yến	159.900.000	-	159.900.000	-
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành	176.000.000	-	176.000.000	-
- Cty CP Công Nghiệp Tân Đức	4.499.999.920	-	4.499.999.920	-
- Cty XNK Sài Gòn	4.269.296.450	2.144.098.225	4.375.996.450	4.375.996.450
- Cty CP XM Thăng Long	21.357.324	0	2.061.774.000	1.212.649.344
- Cty CP Xi Măng Công Thanh	5.400.000.000	0	6.400.000.000	2.175.659.460
- Cty CP SXKD VLXD Điện Khí LNG TOM	249.400	0	2.609.249.400	2.109.124.700
- Cty CP 720	378.099.600	20.000.000	378.099.600	210.669.720
Cộng	**14.904.902.694**	**2.164.098.225**	**20.661.019.370**	**10.084.099.674**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số đầu kỳ:	**10.576.919.696**	**9.870.126.496**
Trích lập dự phòng bổ sung	3.491.527.405	706.793.200
Hoàn nhập dự phòng	(1.327.642.632)	-
Số cuối kỳ:	**12.740.804.469**	**10.576.919.696**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đánh giá lại	Giá gốc	Đánh giá lại	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu		24.484.503.498		17.686.801.309
- Công cụ, dụng cụ		8.228.917.385		8.452.582.144
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		4.294.348.235		4.226.873.294
- Thành phẩm		21.871.224.631		21.397.793.286
- Hàng hóa		-		-
Cộng		**58.878.993.749**		**51.764.050.033**
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm				39.084.594.595

8. Chi phí trả trước	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
8a. Ngắn hạn		
- Thuê đất	-	
- Bảo hiểm	258.643.955	86.824.465
- Phụ tùng thay thế	676.822.344	230.251.748
- Công cụ dụng cụ	2.512.948	
- Chi phí khác	135.440.162	692.968.777
Cộng	**1.073.419.409**	**1.010.044.990**
8b. Dài hạn		
- Sửa chữa	993.105.739	1.073.391.275
- Phụ tùng thay thế	1.017.593.117	666.810.543
- Công cụ dụng cụ	30.190.395	147.647.500
- Chi phí khác	79.243.948	1.159.644.009
Cộng	**2.120.133.199**	**3.047.493.327**

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	**32.424.707.650**	**193.189.025.452**	**11.504.399.526**	**354.877.677**	**237.473.010.305**
- Tăng trong kỳ		1.042.049.630			**1.042.049.630**
- Thanh lý, nhượng bán					**-**
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**32.424.707.650**	**194.231.075.082**	**11.504.399.526**	**354.877.677**	**238.515.059.935**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số đầu năm	**27.852.484.558**	**123.372.490.304**	**3.932.274.901**	**221.344.995**	**155.378.594.758**
- Khấu hao trong năm	481.754.376	8.892.883.871	717.359.175	41.725.638	10.133.723.060
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**28.334.238.934**	**132.265.374.175**	**4.649.634.076**	**263.070.633**	**165.512.317.818**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	**4.572.223.092**	**69.816.535.148**	**7.572.124.625**	**133.532.682**	**82.094.415.547**
- Tại ngày cuối năm	**4.090.468.716**	**61.965.700.907**	**6.854.765.450**	**91.807.044**	**73.002.742.117**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 61.559.549.222 đồng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.024.953.173 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	145.327.895	65.537.109
- Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	1.912.646.302	1.834.278.878
Giá trị thuần	**2.057.974.197**	**1.899.815.987**

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	508.383.491	568.979.445
Giá trị thuần	**508.383.491**	**568.979.445**

13. Phải trả người bán ngắn hạn :	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Công ty Cổ phần Vận tải Xi măng Tây Đô	161.973.800	56.382.000
- Công Ty Cổ Phần SX TM DV Đức Quân	385.862.400	662.385.600
- Công ty TNHH LD Hoá Chất ARIRANG	268.332.480	850.953.600
- Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	3.821.476.860	3.881.703.600
- Công ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P. (Việt Nam)	0	23.551.398
- Công ty TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Vinh Hoa	146.295.200	102.157.200
- Phải trả các khách hàng khác	2.263.239.464	1.397.317.216
Cộng	**7.047.180.204**	**6.974.450.614**

13b. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
Trả trước của các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Xi măng Tây Đô	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	-	-
'- SHINWOO TRADING CO.,LTD	0	537.128.480
- Dae Bo Jong Hap Sang Sa	200.000.000	200.000.000
Trả trước các khách hàng khác	916.816.417	-
Cộng	**1.116.816.417**	**737.128.480**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Số đầu năm**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã nộp trong năm**	**Số cuối năm**
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	(671.036.462)	2.716.959.756	1.928.674.797	(117.248.497)
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	19.813.182	19.813.182	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	14.945.682	14.945.682	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	43.832.446	314.208.642	285.852.392	72.188.696
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(102.068.990)	1.419.064.767	607.463.394	709.532.383
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	0	-	-
Cộng	**(729.273.006)**	**4.484.992.029**	**2.856.749.447**	**664.472.582**

- Cuối kỳ báo cáo, Công ty còn được khấu thuế GTGT hàng nhập khẩu **0 đồng**

15. Phải trả người lao động	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Tiền lương và các khoản phải trả người lao động	2.748.341.193	4.377.982.187
Cộng	**2.748.341.193**	**4.377.982.187**

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Chi phí lãi vay phải trả	74.370.984	121.176.485
- Trích trước chi phí vận chuyển	83.947.500	242.942.500
- Trích trước tiền thuê đất	290.671.196	
- Trích trước chi phí tiền điện	382.356.916	479.583.926
- Chi phí phải trả khác	48.839.728	2.456.010.282
Cộng	**880.186.324**	**3.299.713.193**

16a. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	**Số cuối kỳ**	**Số đầu năm**
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		590.000.000
Cộng	**-**	**590.000.000**

17. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	18.896.000	42.274.000
Cộng	**18.896.000**	**42.274.000**

17b. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	638.204.196	67.486.324
- Các khoản phải trả khác	136.850.946	251.770.670
Cộng	**775.055.142**	**319.256.994**

18. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối năm	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số đầu năm
18a. Vay ngắn hạn	**57.910.566.089**	**104.678.240.830**	**114.716.901.930**	-	**67.949.227.189**
- Vay ngắn hạn	57.910.566.089	104.678.240.830	114.716.901.930	-	67.949.227.189
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	-	-	-	-	-
18b. Vay dài hạn	0	0	-	-	-
Cộng	**57.910.566.089**	**104.678.240.830**	**114.716.901.930**	-	**67.949.227.189**

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ phúc lợi	6.390.689.719	6.883.210.814
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	636.313.922	636.313.922
Cộng	**7.027.003.641**	**7.519.524.736**

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**70.210.500.788**	**36.024.541.974**	**207.585.012.762**
- Tăng quỹ đầu tư phát triển trong năm trước	-	-	-		
- Lãi trong năm trước	-	-	1.267.981.750	-	1.267.981.750
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(11.757.007.744)	-	(11.757.007.744)
- Trích lập các quỹ trong năm trước	-	-	808.505.372	64.252.686	872.758.058
Số dư cuối năm trước	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**60.529.980.166**	**36.088.794.660**	**197.968.744.826**
Số dư đầu năm nay	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**60.529.980.166**	**36.088.794.660**	**197.968.744.826**
+ Tăng vốn lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này					**0**
+ Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	-	-	1.599.012.831	-	**1.599.012.831**
+ Trích lập quỹ ĐTPT lũy kế từ đầu năm đến cuối năm				*76.078.905*	**76.078.905**
- Giảm khác					**0**
- Chia cổ tức trong năm					**0**
- Trích lập các quỹ, chi thưởng, thù lao lũy kế từ đầu năm đến cuối năm			(752.157.810)		**(752.157.810)**
** Trích lập các quỹ trong năm nay*			*0*		**0**
** Trích thưởng CT.HĐQT , thù lao HĐQT & BKS trong năm nay*			*0*		**0**
** Chia cổ tức*			*0*		**0**
Số dư cuối năm	**101.399.970.000**	**(50.000.000)**	**61.376.835.187**	**36.164.873.565**	**198.891.678.752**

-

20b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	101.399.970.000	101.399.970.000
+ Vốn góp cuối năm	101.399.970.000	101.399.970.000

20c. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**6.799.997**	**6.799.997**
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**6.799.997**	**6.799.997**
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**6.799.997**	**6.799.997**
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

20d. Các quỹ của doanh nghiệp:	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	36.164.873.565	36.088.794.660

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

21a. Tài sản thuê ngoài :	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	0	716.118.950
- Trên 1 năm đến 5 năm	0	0
- Trên 5 năm	-	-
Cộng	**0**	**716.118.950**

*** Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :**

- Tổng số tiền thuê 19.700 m2 đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 24.244 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m2 đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 31/07/2026.

- Tổng số tiền thuê 2.948,2 m2 đất tại thửa đất số 19 và 51, tờ bản đồ số 36 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP.Cần Thơ với giá thuê đất là 32.256 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 24/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 31/07/2008 đến 26/11/2026.

- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m2 đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 20.184 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 27/HĐTĐ-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 25 năm tính từ ngày 16/08/2001 đến 16/08/2026.

21b. Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	59.136,23	44.205,59

21c. Nợ khó đòi đã xử lý :	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái	80.640.710	80.640.710
- Các đối tượng khác	840.899.991	840.899.991
Cộng	**921.540.701**	**921.540.701**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Doanh thu hàng hóa	-	225.000.000
- Doanh thu thành phẩm	46.486.927.549	46.118.051.762
- Doanh thu khác	57.272.727	58.706.060
Cộng	**46.544.200.276**	**46.401.757.822**

1b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Công ty Cổ phần XI MĂNG TÂY ĐÔ	11.794.493.150	9.284.117.400

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	**-**	**-**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Giá vốn hàng bán của hàng hóa	-	225.000.000
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	41.079.766.390	40.710.599.992
- Giá vốn khác	-	187.727
Cộng	**41.079.766.390**	**40.935.787.719**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền gửi	826.186	786.992
- Lãi tiền gởi có kỳ hạn trên 3 tháng	-556.767.123	365.732.095
- Doanh thu tài chính khác	-	-
Cộng	**-555.940.937**	**366.519.087**

5. Chi phí tài chính	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Lãi tiền vay	1.194.244.185	967.941.329
- Lỗ CLTG do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	34.092	-
Cộng	**1.194.278.277**	**967.941.329**

6. Chi phí bán hàng	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	579.717.988	654.906.759
- Chi phí bằng tiền khác	26.932.612	13.870.166
Cộng	**606.650.600**	**668.776.925**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nhân viên quản lý	2.315.670.417	2.633.369.219
'- Chi phí vật liệu quản lý	88.441.010	
- Thuế, phí và lệ phí	1.055.279.434	102.068.991
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	253.441.850	360.446.925
- Dự phòng phải thu khó đòi	-1.000.000.000	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	244.454.475	403.867.625
- Chi phí bằng tiền khác	210.952.674	192.886.301
Cộng	**3.168.239.860**	**3.692.639.061**

8. Thu nhập khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thu nhập khác	275.067.298	-
Cộng	**275.067.298**	**-**

9. Chi phí khác	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí khác	-	-
Cộng	**-**	**0**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	35.255.122.437	33.329.153.516
- Chi phí nhân công	8.035.295.706	9.522.748.373
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.146.634	4.269.363.691
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.868.770.025	5.254.264.943
- Chi phí khác bằng tiền khác	-756.890.949	239.468.582
Cộng	**51.756.443.853**	**52.614.999.105**

11. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.599.012.831	396.061.612
- Thu nhập được miễn thuế	1.096.810.200	-
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các thành viên Ban kiểm soát

	Quý 3 năm 2026	Quý 3 năm 2025
- Tiền lương	875.476.785	751.566.667
- Thù lao, thưởng	154.300.000	151.500.000
	1.029.776.785	**903.066.667**

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm :

Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô : công ty con (kể từ ngày 01/06/2018).

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan

Giao dịch mua hàng	**Nội dung giao dịch**	**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Công ty CP Vận tải xi măng Tây Đô	Mua hàng hoá	-	-
Công ty CP Vận tải xi măng Tây Đô	Mua dịch vụ	17.869.815	59.259.259
Công ty CP Bêtông Tây Đô	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	-
Cộng		**17.869.815**	**59.259.259**

Giao dịch bán hàng	**Nội dung giao dịch**	**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Công ty CP Xi măng Tây Đô	Bán thành phẩm, hàng hoá	11.794.493.150	9.284.117.400
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Bán thành phẩm, hàng hoá	2.040.929.930	2.447.601.000
Cộng		**13.835.423.080**	**11.731.718.400**

Giảm trừ doanh thu	**Nội dung giao dịch**	**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Công ty CP Xi măng Tây Đô	Bán thành phẩm, hàng hoá	-	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	Bán thành phẩm, hàng hoá	-	
Cộng		**0**	**0**

Cổ tức nhận được từ các bên liên quan	**Quý 3 năm 2026**	**Quý 3 năm 2025**
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	-	-
Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	-	-
Cộng	**-**	**0**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	0	16.398.291.672
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	725.760.000	-
Cộng	**725.760.000**	**16.398.291.672**

Trả trước cho người bán ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty CP Bêtông Tây Đô	-	5.131.330.000
Cộng	**-**	**5.131.330.000**

Phải thu ngắn hạn khác	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty CP Vận tải xi măng Tây Đô	-	4.176.446
Cộng	**-**	**4.176.446**

Phải thu dài hạn của khách hàng	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô	34.163.791.254	0
Cộng	**34.163.791.254**	**0**

Phải trả người bán ngắn hạn	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Công ty CP Vận tải xi măng Tây Đô	161.973.800	56.382.000
Công ty CP Bêtông Tây Đô	58.567.000	-
Cộng	**220.540.800**	**56.382.000**

Các khoản công nợ phải thu với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì và toàn bộ hoạt động của công ty, chủ yếu chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 10 năm 2026

Phụ trách kế toán	**Người đại diện theo pháp luật**
	
Vũ Thị Nga	**Mai Công Toàn**